

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt điều chỉnh dự án kè chống sạt lở bờ tả, hữu sông Chu khu vực cầu Vạn Hà, huyện Thiệu Hóa và đê tả sông Lèn, huyện Hà Trung

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020; Luật Đầu tư công ngày 13/6/2019; Luật số 03/2022/QH15 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đầu tư, Luật Nhà ở, Luật Đấu thầu, Luật Điện lực, Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Thi hành án dân sự;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng; số 99/2021/NĐ-CP ngày 11/11/2021 quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công; số 67/2023/NĐ-CP ngày 06/9/2023 quy định về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới, bảo hiểm cháy nổ bắt buộc, bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng; số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Quyết định số 3715/QĐ-UBND ngày 23/9/2021 của Chủ tịch UBND dân tỉnh về việc phân công thẩm định dự án và thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND tỉnh về dự án kè chống sạt lở bờ tả, hữu sông Chu khu vực cầu Vạn Hà, huyện Thiệu Hóa và đê tả sông Lèn, huyện Hà Trung: số 246/NQ-HĐND ngày 11/7/2022 về việc quyết định chủ trương đầu tư, số 383/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 và số 528/NQ-HĐND ngày 31/5/2024 về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư;

Căn cứ các Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh về dự án kè chống sạt lở bờ tả, hữu sông Chu khu vực cầu Vạn Hà, huyện Thiệu Hóa và đê tả sông Lèn,

huyện Hà Trung: số 1490/QĐ-UBND ngày 07/5/2023 về việc phê duyệt dự án; số 922/QĐ-UBND ngày 06/3/2024 về việc phê duyệt điều chỉnh thời gian thực hiện dự án;

Căn cứ Công văn số 8114/UBND-THKH ngày 10/6/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc giao triển khai thực hiện Nghị quyết số 528/NQ-HĐND ngày 31/5/2024 của HĐND tỉnh về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án kè chống sạt lở bờ tả, hữu sông Chu khu vực cầu Vạn Hà, huyện Thiệu Hóa và đê tả sông Lèn, huyện Hà Trung;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 263/TTr-SNN&PTNT ngày 13/7/2024 về việc phê duyệt điều chỉnh dự án kè chống sạt lở bờ tả, hữu sông Chu khu vực cầu Vạn Hà, huyện Thiệu Hóa và đê tả sông Lèn, huyện Hà Trung (kèm theo Văn bản thông báo kết quả thẩm định số 3814/SNN&PTNT-QLXDCT ngày 12/7/2024).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh dự án kè chống sạt lở bờ tả, hữu sông Chu khu vực cầu Vạn Hà, huyện Thiệu Hóa và đê tả sông Lèn, huyện Hà Trung, với những nội dung chủ yếu sau:

I. Khái quát về dự án và lý do điều chỉnh

Dự án kè chống sạt lở bờ tả, hữu sông Chu khu vực cầu Vạn Hà, huyện Thiệu Hóa và đê tả sông Lèn, huyện Hà Trung được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1490/QĐ-UBND ngày 07/5/2023, phê duyệt điều chỉnh thời gian thực hiện dự án tại Quyết định số 922/QĐ-UBND ngày 06/3/2024.

Đến nay dự án đã thi công cơ bản hoàn thành. Tuy nhiên trong quá trình triển khai thực hiện, các đoạn kè thuộc tuyến đê tả, đê hữu sông Chu trong phạm vi khu vực cầu Vạn Hà nối tiếp phạm vi dự án được duyệt đang có xu hướng sạt lở; tuyến đường hành lang chân đê phía đông thuộc đê tả sông Chu đoạn từ K31+680 - K33+680 theo hiện trạng không đáp ứng yêu cầu giao thông dân sinh cũng như quản lý vận hành. Ngày 31/5/2024, HĐND tỉnh đã ban hành Nghị quyết số 528/NQ-HĐND về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án nêu trên.

Thực hiện Nghị quyết số 528/NQ-HĐND ngày 31/5/2024 của HĐND tỉnh, để phát huy tối đa hiệu quả đầu tư, hoàn thiện đồng bộ hệ thống đê, kè, đáp ứng yêu cầu phòng chống lụt bão, thuận tiện trong công tác quản lý vận hành thì việc điều chỉnh dự án là cần thiết.

II. Nội dung điều chỉnh

1. Bổ sung quy mô đầu tư

Quy mô đầu tư các hạng mục công trình bổ sung bám sát và phù hợp lý trình các tuyến đê tả, hữu sông Chu trong chủ trương đầu tư điều chỉnh được HĐND tỉnh phê duyệt tại Nghị quyết số 528/NQ-HĐND ngày 31/5/2024, trong

đó có rà soát, chuẩn xác chiều dài các đoạn tuyến công trình để phù hợp địa hình thực tế, cụ thể như sau:

- Tần suất mực nước trung bình mùa cạn thiết kế: $P = 95 \%$.
- Bảng thông số về quy mô các hạng mục công trình bổ sung:

(Điểm đầu, điểm cuối các đoạn tuyến công trình trong bảng là tương ứng lý trình đề theo từng đoạn kè)

TT	Đoạn tuyến công trình	Chiều dài thiết kế (m)	Cấp công trình	Hệ số an toàn ổn định chống trượt tròn cho phép [K]	
				Tổ hợp tải trọng cơ bản	Tổ hợp tải trọng đặc biệt
I	Kè bờ hữu sông Chu	1.044,7			
1	K41+300 - K42+000	246,3	III	1,25	1,15
2	K42+100 - K42+200	256,4	III	1,25	1,15
3	K42+200 - K42+870	542,0	I	1,35	1,25
II	Kè bờ tả sông Chu	514,1			
	K33+750 - K34+130	514,1	III	1,25	1,15
III	Đường hành lang chân đê tả sông Chu phía đông	1.978,3			
1	K31+680 - K33+680	1.978,3	II		

2. Thông số thiết kế chủ yếu các hạng mục công trình bổ sung

TT	Đoạn tuyến công trình kè	Cao trình đỉnh kè (m)	Hệ số mái kè [m]	Đổng đá chân kè		
				Cao trình (m)	Chiều rộng (m)	Hệ số mái [m]
I	Kè bờ hữu sông Chu					
1	Các đoạn tuyến kè					
1.1	K41+300 - K42+000	(+3.30) - (+3.65)	2,5	(+1.00)	6	Đào tạo lăng thể, hệ số mái 2
1.2	K42+100 - K42+200			(+1.00)	8	2
1.3	K42+200 - K42+870	Kè cũ, giữ nguyên trạng (chỉ dọn dẹp, phát quang)		(+1.00)	8	2
2	Công trình trên tuyến: Xây dựng mới 01 bậc lên xuống; 02 tràn băng thoát nước					
II	Kè bờ tả sông Chu					
	K33+750 - K34+130	Kè cũ, giữ nguyên trạng; sửa chữa cục bộ một số vị trí rãnh thoát nước, mái kè		(+1.00)	8	2

TT	Đoạn tuyến công trình kè	Cao trình đỉnh kè (m)	Hệ số mái kè [m]	Đống đá chân kè		
				Cao trình (m)	Chiều rộng (m)	Hệ số mái [m]
III	Đường hành lang chân đê tả sông Chu phía đông:					
	- Đoạn từ K31+680 - K32+429 dài 749 m: Bgc rộng trung bình 3,50 m.					
	- Đoạn từ K32+429 - K33+680 dài 1.229,3 m: Bn = 4,50 m; Bgc = 3,50 m.					

3. Nội dung đầu tư bổ sung và giải pháp kỹ thuật chủ yếu

3.1. Nội dung đầu tư bổ sung

- Xây dựng tuyến kè bảo vệ bờ và gia cố hộ chân đoạn K41+300 - K42+00 và đoạn K42+100 - K42+870 đê hữu sông Chu thuộc địa bàn xã Thiệu Vân, thị trấn Thiệu Hóa với chiều dài 1.044,7 m.

- Gia cố hộ chân đoạn K33+750 - K34+130 đê tả sông Chu thuộc địa bàn thị trấn Thiệu Hóa với tổng chiều dài 514,1 m.

- Xây dựng tuyến đường hành lang chân đê tả sông Chu phía đông, đoạn K31+680 - K33+680 thuộc địa bàn xã Thiệu Phúc và thị trấn Thiệu Hóa với tổng chiều dài 1.978,3 m.

3.2. Giải pháp kỹ thuật chủ yếu các hạng mục bổ sung

a) Các tuyến kè: Hình thức kết cấu tương tự các đoạn kè thuộc dự án được phê duyệt tại Quyết định số 1490/QĐ-UBND ngày 07/5/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh, cụ thể như sau:

- Chân kè: Kiểu lãng thể tựa bằng đá hộc thả rời; mặt và mái từ cao trình đỉnh lãng thể xuống đến mực nước thi công được gia cố bằng rọ đá kích thước (2x1x0,5) m. Riêng đoạn bổ sung kè lát mái từ K41+300 - K42+000 hữu sông Chu có khóa đỉnh lãng thể bằng dầm bê tông cốt thép (BTCT) M250, dọc chiều dài dầm cứ 11,8 m bố trí 01 khe lún chèn giầy dầu tẩm nhựa đường.

- Mái kè:

+ Đoạn từ K41+300 - K42+000 đê hữu sông Chu: Làm mới kiểu kè mái nghiêng, kết cấu cụ thể: mái kè được gia cố bảo vệ bằng cấu kiện bê tông đúc sẵn kích thước (40x40x16) cm trong hệ khung dầm BTCT M250 tạo bởi các dầm dọc và ngang mái kè; bên dưới cấu kiện bê tông là lớp đá dăm (1x2) cm dày 10 cm và 01 lớp vải địa kỹ thuật.

+ Đoạn từ K33+750 - K34+100 đê tả sông Chu và K42+247 - K42+870 đê hữu sông Chu: giữ nguyên mái kè hiện trạng, thực hiện phát quang dọn dẹp toàn bộ mái kè cũ; sửa chữa các vị trí hư hỏng cục bộ (trong đó có một số vị trí mái kè cũ thuộc đoạn K33+750 - K34+100 đê tả sông Chu bị bong lóc, được sửa chữa, gia cố đảm bảo ổn định, theo kết cấu như sau: xử lý, bù phụ để đảm bảo hệ số mái kè thiết kế bằng đá hộc xếp chèn chặt trên lớp đá dăm (1x2) cm dày 10 cm, bên dưới đá dăm là 01 lớp vải địa kỹ thuật; mặt trên lớp đá hộc xếp chèn chặt là lớp đá (4x6) dày 10 cm, tiếp đến là lớp đá dăm (1x2) dày 10 cm, trên

cùng lát cầu kiện bê tông đúc sẵn kích thước (40x40x16) cm trong hệ khung dầm BTCT M250 tạo bởi các dầm dọc và ngang mái kè).

- Đỉnh kè:

+ Đoạn từ K41+300 - K42+000 đê hữu sông Chu: Khóa đỉnh bằng dầm BTCT M250; dọc phía trong đỉnh kè (phía đồng) được bố trí đường quản lý vận hành, chiều rộng mặt đường 1 m bằng bê tông thường M250 dày 20 cm.

+ Đoạn từ K33+750 - K34+100 đê tả sông Chu và K42+200 - K42+870 đê hữu sông Chu giữ nguyên đỉnh kè hiện trạng; nạo vét sửa chữa rãnh thoát nước đỉnh kè đối với một số vị trí cục bộ bị hư hỏng, xuống cấp thuộc đoạn K33+750 - K34+100 đê tả sông Chu.

b) Tuyến đường hành lang chân đê tả sông Chu phía đồng đoạn từ K31+680 - K33+680:

Chiều dài khoảng 1.978,30 m, gia cố mặt đường bằng bê tông thường M250 dày 20 cm, dọc tuyến bố trí các khe co (3 m bố trí 1 khe), khe giãn (30 m bố trí 1 khe) vuông góc tim tuyến; vuốt nổi các đoạn giao cắt đường dân sinh cũ bằng bê tông thường M250 dày trung bình 15 cm. Phạm vi tuyến đoạn K31+680 - K32+530 qua khu vực có dân cư, mép đường phía đê được bố trí rãnh thoát nước dọc tuyến, kích thước rãnh (BxH) = (40x55) cm bằng bê tông thường M250 đổ tại chỗ, dọc tuyến cứ 5 m bố trí 1 khe lún chèn giấy dầu nhựa đường, đỉnh rãnh đập tấm đan bằng BTCT M250 có trù lỗ thoát nước (riêng các đoạn rãnh giao cắt chân dốc lên xuống đê đỉnh rãnh được bố trí tấm đan chịu lực). Hình thức kết cấu gia cố mặt đường theo từng đoạn như sau:

- Đoạn từ K31+680 - K32+429 dài 749 m: Mặt đường hiện trạng được gia cố bằng bê tông, hiện đã hư hỏng, nứt vỡ; bù vênh mặt đường cũ bằng bê tông thường M250, phần mở rộng nền mặt đường cũ (để đảm bảo chiều rộng mặt gia cố thiết kế rộng trung bình 3,50 m) có móng bằng cấp phối đá dăm (CPĐĐ) loại II lu lèn chặt dày 18 cm, trên cùng là mặt đường làm mới bằng bê tông thường M250 dày 20 cm.

- Đoạn từ K32+429 - K33+680 dài 1.229,3 m: Hiện trạng là đường đất, được gia cố mới theo mặt cắt thiết kế, nền đường rộng 4,50 m, mặt gia cố rộng 3,50 m bằng bê tông thường M250 dày 20 cm trên lớp móng bằng CPĐĐ loại II lu lèn chặt dày 18 cm, lề mỗi phía rộng 0,5 m bằng đất đắp $K \geq 0,95$.

c) Công trình trên tuyến: Xây dựng mới 1 bậc lên xuống mái kè phía sông và 2 tràn băng thoát nước thuộc đoạn K42+100 - K42+870 đê hữu sông Chu.

- Bậc lên xuống mái kè tại cọc C8: Chiều rộng toàn bậc 3 m bằng bê tông thường M250.

- Tràn băng thoát nước tại cọc C10 và C34: Mặt gia cố bằng rọ đá, kích thước rọ (2x1x0,5) m.

*(Chi tiết như Hồ sơ điều chỉnh dự án kèm theo
Tờ trình số 263/TTr-SNN&PTNT ngày 13/7/2024 của Sở Nông nghiệp và PTNT)*

4. Tổ chức tư vấn khảo sát xây dựng, lập Báo cáo nghiên cứu khả thi điều chỉnh

- Khảo sát xây dựng phục vụ lập báo cáo nghiên cứu khả thi điều chỉnh: Công ty cổ phần tư vấn xây dựng thủy lợi thủy điện Thăng Long.

- Lập báo cáo nghiên cứu khả thi điều chỉnh: Công ty cổ phần xây dựng Minh Phương.

5. Diện tích đất sử dụng điều chỉnh: Khoảng 16,935 ha.

6. Tổng mức đầu tư điều chỉnh: **249.999.841.000 đồng** (Hai trăm bốn mươi chín tỷ, chín trăm chín mươi chín triệu, tám trăm bốn mươi một nghìn đồng).

Trong đó:

- Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư: 3.900.000.000 đồng;
- Chi phí xây dựng: 195.154.824.000 đồng;
- Chi phí quản lý dự án: 3.271.404.000 đồng;
- Chi phí tư vấn ĐTXD: 12.104.630.000 đồng;
- Chi phí khác: 15.750.433.000; đồng;
- Chi phí dự phòng: 19.818.550.000 đồng.

(Có phụ biểu Tổng mức đầu tư điều chỉnh chi tiết kèm theo)

7. Các nội dung khác: Thực hiện theo các Quyết định số 1490/QĐ-UBND ngày 07/5/2023 và số 922/QĐ-UBND ngày 06/3/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh.

Điều 2. Trách nhiệm thi hành.

1. Sở Nông nghiệp và PTNT và Chủ đầu tư theo chức năng nhiệm vụ được giao chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và Chủ tịch UBND tỉnh (trong đó có trách nhiệm báo cáo, giải trình với các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán,...) về tính chính xác, phù hợp của nội dung trình thẩm định, phê duyệt điều chỉnh dự án kè chống sạt lở bờ tả, hữu sông Chu khu vực cầu Vạn Hà, huyện Thiệu Hóa và đê tả sông Lèn, huyện Hà Trung.

2. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện theo đúng Luật Xây dựng ngày 18/6/2014, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020, Luật Đấu thầu năm 2023 và các quy định hiện hành của Nhà nước; đồng thời tiếp thu, thực hiện đầy đủ các ý kiến kết luận, kiến nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Văn bản thông báo kết quả thẩm định số 3814/SNN&PTNT-QLXDCT ngày 12/7/2024 và ý kiến tham gia thẩm định của các sở, đơn vị liên quan kèm theo Văn bản nêu trên.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và PTNT, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Giao thông vận tải; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Thiệu Hóa; Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thanh Hóa và Thủ trưởng các ngành, đơn vị liên quan, chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, NN.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Đức Giang

PHỤ BIỂU: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ ĐIỀU CHỈNH

Dự án kè chống sạt lở bờ tả, hữu sông Chu khu vực cầu Vạn Hà, huyện Thiệu Hóa và đê tả sông Lèn, huyện Hà Trung

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	Tổng mức đầu tư theo QĐ số 1490/QĐ-UBND ngày 07/5/2023	Giá trị dự toán theo QĐ phê duyệt số 134/QĐ - BQLDANN ngày 30/9/2023 của Ban QLDA ĐTXD các CTNN&PTNT	Giá trị theo hợp đồng số 52/2023/HĐ-XD ngày 27/11/2023 giữa Ban QLDA đầu tư XD các CTNN&PTNT Thanh Hóa và Liên danh gói thầu số 9-Đê hữu sông Chu	Giá trị theo hợp đồng số 53/2023/HĐ-XD ngày 27/11/2023 giữa Ban QLDA đầu tư XD các CTNN&PTNT Thanh Hóa và Liên danh gói thầu số 10-Đê tả sông Chu	Giá trị theo hợp đồng số 76/2023/HĐ-XD ngày 12/12/2023 giữa Ban QLDA đầu tư XD các CTNN&PTNT Thanh Hóa và Công ty TNHH Hoàng Tuấn	Các quyết định giải phóng mặt bằng của UBND các huyện Thiệu Hóa và Hà Trung	Chi phí các hạng mục công trình bổ sung	Tổng mức đầu tư điều chỉnh	Chênh lệch (tăng+; giảm -)
1	Chi phí bồi thường GPMB (Ggpm)	5.758.550.000					3.900.000.000		3.900.000.000	-1.858.550.000
2	Chi phí xây dựng	180.814.427.000	163.261.371.000	63.461.739.000	73.978.792.256	24.643.930.000		33.070.363.000	195.154.824.000	14.340.397.000
2.1	Đoạn từ K39 đến K39+361 - Hữu sông Chu	16.770.259.472	13.798.374.312	13.767.599.345					13.767.599.345	-3.002.660.127
2.2	Đoạn từ K39+361 đến K41+300 - Hữu sông Chu	37.104.909.499	39.625.786.547	39.253.755.260					39.253.755.260	2.148.845.761
2.3	Đoạn từ K42+870 đến K43+500 - Hữu sông Chu	10.491.073.383	10.450.074.403	10.440.384.395					10.440.384.395	-50.688.988
2.4	Đoạn từ K30+100 đến K31+100 - Tả sông Chu	38.756.397.798	30.381.256.723		30.473.914.120				30.473.914.120	-8.282.483.678
2.5	Đoạn từ K31+500 đến K33+750 - Tả sông Chu	49.673.952.092	43.809.298.940		43.504.878.136				43.504.878.136	-6.169.073.956
2.6	Đoạn từ K0+800 đến K1+560 - Tả sông Lèn	13.198.202.065	11.891.967.882			11.624.109.986			11.624.109.986	-1.574.092.079
2.7	Đoạn từ K2 đến K2+650 - Tả sông Lèn	8.794.800.023	8.089.492.499			7.918.423.413			7.918.423.413	-876.376.610
2.8	Đoạn từ K4+770 đến K5+160 - Tả sông Lèn.	6.024.832.950	5.215.119.248			5.101.396.583			5.101.396.583	-923.436.367
2.9	Kè bờ hữu K41+300 đến K42+000							3.715.117.754	3.715.117.754	3.715.117.754
2.10	Kè bờ hữu K42+100 đến K42+200							6.866.957.897	6.866.957.897	6.866.957.897
2.11	Kè bờ hữu K42+200 đến K42+870							9.743.944.622	9.743.944.622	9.743.944.622
2.12	Kè bờ tả K33+750 đến K34+100							7.227.926.450	7.227.926.450	7.227.926.450

2.13	<i>Đường hành lang chân đê tả sông Chu phía đông đoạn từ K31+680 - K33+680</i>							5.516.415.822	5.516.415.822	5.516.415.822
3	Chi phí quản lý dự án	3.008.374.000	2.716.328.000					555.076.000	3.271.404.000	263.030.000
4	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	10.944.899.000	9.540.143.000					2.564.487.000	12.104.630.000	1.159.731.000
4.1	Giai đoạn chuẩn bị đầu tư	2.490.313.000	2.490.313.000					516.082.000	3.006.395.000	516.082.000
4.1.1	Chi phí khảo sát địa chất, địa hình	1.619.129.000	1.619.129.000					342.810.000	1.961.939.000	342.810.000
4.1.2	Chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi	755.541.000	755.541.000					145.770.000	901.311.000	145.770.000
4.1.3	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát xây dựng	48.573.870	48.573.870					13.543.000	62.116.870	13.543.000
4.1.4	Chi phí giám sát công tác khảo sát xây dựng GD lập BCNCKT	64.694.000	64.694.000					13.959.223	78.653.223	13.959.223
4.1.5	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu tư vấn lập BCNCKT	1.187.335	1.187.335						1.187.335	0
4.1.6	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu tư vấn khảo sát, lập BCNCKT	1.187.335	1.187.335						1.187.335	0
4.2	Giai đoạn thực hiện đầu tư	8.454.586.118	7.049.830.000					2.048.405.000	9.098.235.000	643.648.882
4.2.1	Chi phí khảo sát địa hình, địa chất - GD BVTC	1.966.280.503	1.253.077.000					462.254.000	1.715.331.000	-250.949.503
4.2.2	Chi phí thiết kế bản vẽ thi công	3.707.522.948	2.166.223.000					684.789.533	2.851.012.533	-856.510.415
4.2.3	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát xây dựng	58.988.415	54.214.000					13.867.620	68.081.620	9.093.205
4.2.4	Chi phí thẩm tra thiết kế xây dựng	144.876.826	280.315.000					97.140.945	377.455.945	91.838.386
4.2.5	Chi phí thẩm tra dự toán công trình	140.740.733								
4.2.6	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng	137.372.874	246.270.083					83.950.041	330.220.124	192.847.250
4.2.7	Chi phí giám sát thi công xây dựng	2.162.900.145	2.970.847.699					678.302.814	3.649.150.513	1.486.250.368
4.2.8	Chi phí giám sát công tác khảo sát xây dựng GDBVTC	78.011.308	72.045.000					18.822.983	90.867.983	12.856.675
4.2.9	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu tư vấn giám sát thi công xây dựng	16.190.916								-16.190.916
4.2.10	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu bảo hiểm công trình XD	13.398.369								-13.398.369
4.2.11	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu tư vấn KS-TK	28.303.081	6.838.600					9.276.921	16.115.521	-12.187.560
5	Chi phí khác	15.465.664.000	15.292.766.000	634.617.000	739.788.000	246.439.000		469.436.000	15.750.433.000	284.769.000

5.1	Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ	700.000.000	714.027.000						714.027.000	14.027.000
5.2	Chi phí bảo hiểm công trình	1.808.144.273	1.632.613.706	634.617.390	739.787.923	246.439.300		330.703.625	1.951.548.238	143.403.965
5.3	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	478.124.785	478.124.785						478.124.785	0
5.4	Chi phí thẩm định dự án đầu tư	23.958.321	23.958.321					1.756.594	25.714.915	1.756.594
5.5	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu	95.229.637	76.534.820					35.070.363	111.605.183	16.375.546
5.6	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu	95.229.637	76.534.820					36.070.363	112.605.183	17.375.546
5.7	Phí thẩm định thiết kế kỹ thuật	25.953.949	40.596.776					15.723.956	56.320.732	30.366.783
5.8	Phí thẩm định dự toán xây dựng	25.143.358	39.495.360					15.111.542	54.606.902	29.463.544
5.9	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng	80.000.000	80.000.000					20.000.000	100.000.000	20.000.000
5.10	Chi phí thẩm định giá vật tư XD	33.000.000	30.000.000					15.000.000	45.000.000	12.000.000
5.11	Hoàn trả đường thi công	12.100.880.000	12.100.880.000						12.100.880.000	0
6	Chi phí dự phòng	34.007.927.000	21.695.166.000	7.142.257.000	8.325.891.000	2.733.534.000			19.818.550.000	-14.189.377.000
6.1	Dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh	21.599.191.400	9.540.530.400	7.142.256.993	8.325.891.389	2.733.534.000			19.818.550.000	-14.189.376.859
6.2	Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá	12.408.735.459	12.154.635.730							
	Tổng cộng	249.999.841.000	212.505.774.000	71.238.613.000	83.044.471.256	27.623.903.000		36.659.362.000	249.999.841.000	0
	Tổng cộng (làm tròn)	249.999.841.000	212.505.774.000	71.238.613.000	83.044.471.000	27.623.903.000	3.900.000.000	36.659.362.000	249.999.841.000	0